

MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ HAI CON SỐ CỦA VIỆT NAM TỪ NĂM 2026: TIẾP CẬN TỪ CÁC LÝ THUYẾT TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Vũ Lê Phương Thảo¹

TÓM TẮT

Nghiên cứu này phân tích khả năng đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế hai con số của Việt Nam từ năm 2026 dựa trên tổng hợp lý thuyết kinh tế phát triển và kinh nghiệm quốc tế. Sử dụng phương pháp định tính mô tả - phân tích, nghiên cứu xây dựng khung lý thuyết từ các mô hình như Solow, Lewis - Kuznets, Rostow, thể chế và đổi mới sáng tạo. Kết quả chỉ ra năm trụ cột then chốt gồm: tích lũy vốn hiệu quả, vốn con người, chuyển dịch cơ cấu, định hướng ngành chiến lược và thể chế bao trùm. Đồng thời, đổi mới sáng tạo và công nghệ được xác định là động lực trung tâm của tăng trưởng hiện đại. Trên cơ sở đánh giá giai đoạn 2020 - 2024, nghiên cứu khẳng định Việt Nam có tiềm năng bứt phá nếu thực hiện đồng bộ cải cách thể chế, nâng cao hiệu quả đầu tư và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.

Từ khóa: Đổi mới sáng tạo, kinh tế phát triển, năng suất và vốn con người, tăng trưởng hai con số.

DOI: <https://doi.org/10.70117/hdujs.3030-4687.88.06.2026.1268>

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong hơn ba thập kỷ qua, Việt Nam đã đạt được những thành tựu ấn tượng về kinh tế. Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình giai đoạn 1990 - 2020 đạt khoảng 6,8%/năm, tỷ lệ nghèo đói giảm mạnh từ trên 60% xuống còn dưới 5%, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá [23]. Tuy nhiên, kể từ sau đại dịch COVID - 19 và trong bối cảnh địa chính trị bất định, nền kinh tế đang bộc lộ những dấu hiệu tăng trưởng chậm lại, năng suất lao động còn thấp so với khu vực, đầu tư cho đổi mới sáng tạo và R&D còn hạn chế [4]. Kể từ năm 2010 nền kinh tế Việt Nam có dấu hiệu chững lại và chưa thoát khỏi “bẫy thu nhập trung bình” [5]. Để vươn lên trở thành nước có thu nhập cao vào năm 2045 như mục tiêu Chiến lược phát triển quốc gia, Việt Nam cần đạt được những bước nhảy vọt về năng suất và tốc độ tăng trưởng. Thực tế cho thấy, khi vấn đề cạnh tranh toàn cầu ngày càng gay gắt, cách mạng công nghiệp 4.0, chuyển đổi số và các cam kết về phát triển bền vững (SDGs), mục tiêu tăng trưởng kinh tế hai con số từ năm 2026 không chỉ là tham vọng mà còn là yêu cầu bắt buộc nếu Việt Nam muốn tránh tụt hậu. Mục tiêu này đòi hỏi sự thay đổi căn bản trong mô hình tăng trưởng, chuyển từ khai thác tài nguyên và lao động giá rẻ sang dựa vào đổi mới sáng tạo, chất lượng thể chế và hiệu quả sử dụng vốn [1][12]. Đồng thời, Việt Nam cũng cần thích ứng với những thách thức mới như biến đổi khí hậu, già hoá dân số và bất bình đẳng thu nhập gia tăng.

¹ Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;
Email: thaovlp24602@sdh.uel.edu.vn

Chính vì vậy, nghiên cứu “Mục tiêu tăng trưởng kinh tế hai con số của Việt Nam từ năm 2026: Tiếp cận từ các lý thuyết tăng trưởng kinh tế” trở thành một vấn đề cấp thiết để từ các lý thuyết nền tảng và kinh nghiệm thực tiễn nhằm đề xuất định hướng chính sách phù hợp với nhu cầu phát triển của quốc gia, góp phần thực hiện hoá mục tiêu phát triển nhanh và bền vững của đất nước giai đoạn 2026 - 2035.

2. LÝ THUYẾT, KHUNG PHÂN TÍCH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

Theo Todaro & Smith (2020), tăng trưởng kinh tế là quá trình gia tăng liên tục quy mô sản lượng hàng hoá và dịch vụ trong một khoảng thời gian nhất định, phản ánh sự mở rộng năng lực sản xuất và thu nhập quốc dân [15]. Quá trình này có thể đạt được nhờ mở rộng các yếu tố đầu vào như vốn và lao động hoặc thông qua cải thiện năng suất, từ đó nâng cao mức sống và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Khi tốc độ tăng GDP thực tế đạt từ 10% trở lên trong một năm, gọi là tăng trưởng hai con số. Đây là một ngưỡng tăng trưởng cao, hiếm thấy và thường chỉ xuất hiện ở các quốc gia đang trải qua giai đoạn chuyển đổi cấu trúc mạnh mẽ, có sự kết hợp hiệu quả giữa đầu tư, công nghệ và thể chế [23]. Lịch sử cho thấy các nước công nghiệp hoá muộn như Nhật Bản (1955 - 1965), Hàn Quốc (1965 - 1985) và Trung Quốc (1990 - 2010) từng đạt mức tăng trưởng này, song chỉ bền vững khi có động lực nội sinh vững chắc, gắn liền với cải thiện năng suất, chất lượng lao động và khả năng hấp thụ công nghệ. Chính vì vậy, việc xây dựng khung lý thuyết phù hợp là nền tảng không thể thiếu để phân tích và thiết kế chính sách tăng trưởng vượt trội cho Việt Nam.

Trong tiến trình phát triển của kinh tế học, các lý thuyết tăng trưởng đã trải qua sự kế thừa và mở rộng không ngừng, phản ánh cách tiếp cận ngày càng toàn diện hơn đối với động lực của tăng trưởng kinh tế. Mô hình Harrod - Domar (Harrod, 1939; Domar, 1946) xác lập mối quan hệ trực tiếp giữa tiết kiệm, đầu tư và tăng trưởng theo công thức $g = s/ICOR$, nhấn mạnh tầm quan trọng của quy mô tích lũy và hiệu quả sử dụng vốn. Tiếp nối, mô hình Solow (1956) chỉ ra rằng trong dài hạn, tăng trưởng không thể chỉ dựa vào vốn và lao động mà phụ thuộc chủ yếu vào năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). TFP thể hiện hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào và thường gắn liền với công nghệ, tổ chức quản trị cùng chất lượng thể chế [14]. Từ nền tảng đó, các lý thuyết tăng trưởng nội sinh của Lucas (1988) và Romer (1990) đưa tri thức, vốn con người và R&D vào mô hình tăng trưởng như những yếu tố nội sinh có khả năng tạo ra hiệu ứng lan toả lâu dài, cho thấy chính sách đầu tư vào giáo dục, đổi mới sáng tạo và bảo hộ sở hữu trí tuệ có thể tác động trực tiếp đến tốc độ tăng trưởng [8][12].

Song song với đó, lý thuyết chuyển dịch cơ cấu của Arthur Lewis (1954) và mô hình cấu trúc ngành của Simon Kuznets (1966) nhấn mạnh vai trò của tái phân bổ nguồn lực giữa các khu vực kinh tế. Lewis nhấn mạnh chuyển dịch lao động từ nông nghiệp năng suất thấp sang công nghiệp năng suất cao là động lực tăng trưởng chủ yếu ở các nền kinh tế đang phát triển, trong khi Kuznets chỉ ra rằng tăng trưởng luôn đi kèm chuyển dịch cơ cấu ngành và có thể làm gia tăng bất bình đẳng ở giai đoạn đầu trước khi được điều chỉnh bởi chính sách phân phối [7][6]. Bổ sung cho các lý thuyết này, Rostow (1960) nhấn mạnh giai đoạn “cắt cánh” đòi hỏi tỷ lệ đầu tư vượt ngưỡng 15 - 20% GDP, hình thành các ngành công nghiệp dẫn dắt và cải cách thể chế

cho thấy sự kết hợp giữa động lực nội sinh và thể chế trong quá trình chuyển đổi mô hình [13]. Acemoglu và Robinson (2012) đẩy lý luận này xa hơn khi khẳng định thể chế bao trùm là điều kiện tiên quyết cho tăng trưởng bền vững dài hạn: nơi quyền tài sản được bảo đảm, cạnh tranh được duy trì và mọi cá nhân có cơ hội tham gia kinh tế bình đẳng [1]. Ngược lại, thể chế bóc lột chỉ tạo ra tăng trưởng ngắn hạn và dẫn đến trì trệ khi động lực sáng tạo bị hạn chế.

Cuối cùng, Todaro và Smith (2015) trong *Economics of Development* đã mở rộng khái niệm tăng trưởng sang phát triển bền vững, nhấn mạnh rằng tăng trưởng chỉ có ý nghĩa khi gắn với tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường [15]. Theo đó, tăng trưởng bền vững đòi hỏi sự gia tăng sản lượng đi cùng nâng cao chất lượng sống, công bằng và cân bằng sinh thái. Hai tác giả cũng cảnh báo nguy cơ nhiều nước đang phát triển rơi vào vòng xoáy giữa gia tăng dân số, nghèo đói và suy thoái môi trường nếu chỉ chạy theo tốc độ tăng trưởng. Vì vậy, cần một hệ thống chính sách bảo đảm hài hòa giữa hiệu quả kinh tế, công bằng xã hội và bảo tồn tài nguyên.

Trong bối cảnh mới, giải Nobel Kinh tế năm 2025 đã trao tặng cho Joel Mokyr, Philippe Aghion và Peter Howitt vì những công trình làm sáng tỏ cách mà đổi mới và phá huỷ sáng tạo thúc đẩy tăng trưởng bền vững, nhấn mạnh rằng đổi mới không tự nhiên diễn ra mà cần cơ chế chính sách phù hợp để khắc phục xung đột lợi ích và ngăn chặn trì trệ, đổi mới phá huỷ sáng tạo phải được duy trì chứ không dễ bị chệch hướng. Kết hợp với các lý thuyết trước đó cho thấy tăng trưởng hiện đại không thể chỉ dựa vào vốn và lao động, mà phải đặt tri thức, công nghệ, đổi mới sáng tạo và thể chế ở trung tâm. Sự tương tác giữa các yếu tố nội sinh như vốn con người, R&D, năng suất tổng hợp (TFP), hệ thống đổi mới và chuyển dịch cơ cấu hợp lý tạo nền tảng cho tăng trưởng dài hạn.

Tổng thể, các lý thuyết tăng trưởng phản ánh sự chuyển dịch từ mô hình dựa vào yếu tố đầu vào sang nhấn mạnh chất lượng phát triển, công bằng và tính bền vững, qua đó cung cấp cơ sở cho hoạch định chiến lược phát triển trong bối cảnh kinh tế toàn cầu hiện nay.

2.2. Khung phân tích

Dựa trên các lý thuyết trên, có thể quy về 5 trụ cột lý luận chính giúp Việt Nam đạt mục tiêu tăng trưởng từ 10% trở lên:

Trụ cột	Lý thuyết tiêu biểu	Yếu tố trọng tâm	Liên hệ với tăng trưởng >10% của Việt Nam
1. Tăng tích lũy vốn và đầu tư hiệu quả	Mô hình Harrod - Domar	Tiết kiệm, đầu tư cao và ICOR thấp (hiệu quả vốn)	Việt Nam cần duy trì đầu tư >30% GDP, cải thiện hiệu quả đầu tư để thúc đẩy tăng trưởng nhanh.
	Giai đoạn cất cánh trong mô hình tuyến tính Rostow	Bùng nổ công nghiệp hoá khi đầu tư và tích lũy vượt ngưỡng	Việt Nam đang ở ngưỡng “cất cánh”, cần định hướng công nghiệp chế biến và hạ tầng động lực.
2. Năng suất và công nghệ	Mô hình tăng trưởng Solow	Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP), công nghệ, hiệu quả vốn	Đổi mới công nghệ, tăng TFP và chuyển giao công nghệ là điều kiện để duy trì tăng trưởng cao dài hạn.

3. Phát triển vốn con người và đổi mới sáng tạo	Lý thuyết tăng trưởng nội sinh	Giáo dục, vốn con người, R&D, đổi mới sáng tạo, tri thức, hiệu ứng lan toả	Tăng chi cho giáo dục, nâng chất lượng đại học, phát triển hệ sinh thái đổi mới, khởi nghiệp công nghệ.
4. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động	Mô hình chuyển dịch lao động Lewis	Dịch chuyển lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp - dịch vụ năng suất cao	Việt Nam còn dư địa lớn để dịch chuyển 25% lao động nông nghiệp sang các ngành năng suất cao.
	Cấu trúc ngành và thu nhập Kuznets	Công nghiệp hoá, dịch vụ hoá; bất bình đẳng theo chu kỳ phát triển	Công nghiệp hoá cần đi kèm chính sách giảm bất bình đẳng vùng miền và nâng giá trị gia tăng nội địa.
5. Cải cách thể chế và phát triển bền vững	Lý thuyết thể chế phát triển	Thể chế bao dung, quyền sở hữu, pháp quyền, chống đặc quyền	Muốn tăng trưởng cao và dài hạn, Việt Nam phải cải cách thể chế, nâng chất lượng quản trị và giảm phụ thuộc vào nhóm lợi ích.
	Phát triển bền vững	Tăng trưởng đi kèm công bằng, môi trường, xã hội	Đảm bảo tăng trưởng xanh, công bằng xã hội và đầu tư vào y tế - giáo dục - môi trường cho vùng khó khăn là điều kiện duy trì tăng trưởng.

Khung lý thuyết sau khi được tinh gọn và chuẩn hoá theo 5 trụ cột giúp tạo một nền móng học thuật chặt chẽ cho việc phân tích khả năng tăng trưởng hai con số tại Việt Nam. Các lý thuyết được lựa chọn không chỉ có giá trị hàn lâm cao mà còn phù hợp thực tiễn Việt Nam, đóng vai trò định hướng chính sách phát triển dài hạn, hài hòa giữa tăng trưởng - hiệu quả - công bằng - bền vững.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện bởi tác giả theo phương pháp định tính theo hướng mô tả - phân tích. Đối tượng nghiên cứu là khả năng đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế hai con số của Việt Nam từ năm 2026, được xem xét từ góc độ lý thuyết kinh tế phát triển và thực tiễn quốc tế. Phạm vi nghiên cứu tập trung vào giai đoạn 2020 - 2024 cho phần đánh giá thực trạng, đồng thời tham chiếu kinh nghiệm của các nền kinh tế đã đạt tăng trưởng cao như Hàn Quốc, Trung Quốc, Singapore, Ethiopia... Về cách thức thực hiện, nghiên cứu tiến hành theo ba bước chính: (1) tổng hợp và hệ thống hoá các lý thuyết tăng trưởng kinh tế nền tảng từ tài liệu học thuật quốc tế; (2) phân tích so sánh kinh nghiệm quốc tế thông qua các nghiên cứu tình huống điển hình; và (3) đối chiếu với thực trạng Việt Nam giai đoạn 2020 - 2024 dựa trên dữ liệu thứ cấp từ các tổ chức uy tín như World Bank, CIEM, UNESCO và IMF. Từ sự kết hợp này, nghiên cứu xây dựng khung phân tích theo năm trụ cột và đề xuất các hàm ý chính sách phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam, bảo đảm tính nhất quán giữa lý luận và ứng dụng.

2.4. Các luận cứ khoa học từ thực tiễn

Lý thuyết kinh tế phát triển cung cấp nền tảng và các nguyên lý chung cho tăng trưởng, song việc hiện thực hoá phụ thuộc chặt chẽ vào điều kiện đặc thù của từng quốc gia. Vì vậy, việc đối chiếu với các trường hợp đã đạt tăng trưởng hai con số không chỉ giúp kiểm chứng mà còn cụ thể hoá các luận cứ khoa học cho Việt Nam.

Một đặc điểm chung của các nền kinh tế tăng trưởng cao là duy trì tỷ lệ đầu tư lớn đi kèm hiệu quả sử dụng vốn vượt trội. Tăng trưởng không chỉ phụ thuộc vào quy mô vốn mà còn ở hiệu quả phân bổ và định hướng dòng vốn. Trung Quốc giai đoạn 1992 - 2010 là minh chứng tiêu biểu khi duy trì tỷ lệ đầu tư trên 35% GDP và hệ số ICOR dưới 4,5 - mức rất hiếm đối với một nền kinh tế quy mô lớn. Thành tựu này có được nhờ cải cách hành chính nhằm giảm chi phí giao dịch, phân cấp đầu tư gắn với cơ chế cạnh tranh giữa các địa phương và chiến lược công nghiệp hướng xuất khẩu. Sự kết hợp giữa tích lũy vốn quy mô lớn và điều phối hiệu quả đã giúp Trung Quốc duy trì tốc độ tăng trưởng trên 10% trong gần hai thập kỷ [22]. Tương tự, Ethiopia giai đoạn 2004 - 2015 đạt tăng trưởng trung bình 10,3%/năm với ICOR quanh mức 4 nhờ đầu tư công mạnh vào hạ tầng và giáo dục cơ bản, đồng thời cải thiện quản trị đầu tư và ưu tiên các lĩnh vực có tác động lan toả cao [17].

Bên cạnh vốn vật chất, vốn con người và tri thức đóng vai trò động lực dài hạn của tăng trưởng, như trường hợp Hàn Quốc cho thấy rõ trong giai đoạn 1965 - 1985, quốc gia này đầu tư có hệ thống vào giáo dục phổ cập, đào tạo kỹ thuật và xây dựng các đại học nghiên cứu hiện đại, qua đó hình thành nền tảng tri thức vững chắc cho quá trình công nghiệp hoá. Chính phủ đồng thời thúc đẩy hợp tác nghiên cứu giữa nhà nước và khu vực tư nhân nhằm tăng cường chuyển giao công nghệ và tích lũy tri thức bản địa. Đến cuối thập niên 1980, chi tiêu cho R&D đạt 2,4% GDP, góp phần hình thành hệ sinh thái công nghệ nội sinh và giúp doanh nghiệp Hàn Quốc vươn lên các phân khúc giá trị cao trong chuỗi cung ứng toàn cầu [10]. Israel cũng theo đuổi chiến lược tương tự khi duy trì đầu tư R&D trên 4% GDP và xây dựng mô hình “quốc gia khởi nghiệp”, tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển của các ngành công nghệ cao như viễn thông, an ninh mạng, y sinh và nông nghiệp công nghệ cao. Trường hợp này cho thấy đổi mới sáng tạo liên tục là điều kiện quan trọng để tái tạo động lực tăng trưởng trong dài hạn.

Tăng trưởng dài hạn cũng không thể tách rời quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, bởi đây là yếu tố quyết định năng suất của toàn nền kinh tế. Lý thuyết Lewis và Kuznets đều nhấn mạnh vai trò của việc dịch chuyển lao động từ khu vực năng suất thấp sang khu vực năng suất cao hơn. Trong giai đoạn 1990 - 2010, Trung Quốc đã chuyển hơn 200 triệu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, giúp năng suất lao động tăng trung bình 6,5%/năm [9]. Quá trình này không chỉ nâng cao năng suất mà còn thúc đẩy tích lũy tư bản và mở rộng tiêu dùng, tạo ra vòng xoáy tăng trưởng tích cực. Rwanda là một minh chứng khác khi, trong bối cảnh hậu xung đột, đã tái cơ cấu mạnh sang các ngành dịch vụ và công nghệ thông tin giai đoạn 2004 - 2015, qua đó đạt tốc độ tăng trưởng trung bình 8,5%/năm [18].

Một đặc điểm xuyên suốt của các nền kinh tế “cắt cánh” là khả năng xác định và phát triển các ngành chiến lược. Singapore giai đoạn 1970 - 1985 là ví dụ điển hình khi nhà nước

chủ động lựa chọn logistics, tài chính và công nghiệp chế tạo chính xác làm các ngành ưu tiên. Thông qua chiến lược thu hút FDI có chọn lọc, phát triển khu chế xuất, cải cách thể chế và đầu tư mạnh vào đào tạo nghề, Singapore đã đạt tốc độ tăng trưởng 10 - 12%/năm và trở thành trung tâm kinh tế - tài chính hàng đầu châu Á [2]. Trường hợp này cho thấy quá trình “cắt cánh” không diễn ra một cách tự phát mà phụ thuộc đáng kể vào năng lực của nhà nước trong việc lựa chọn đúng ngành ưu tiên, điều phối nguồn lực và duy trì kỷ luật thể chế.

Cuối cùng, chất lượng thể chế là nền tảng quyết định khả năng duy trì tăng trưởng dài hạn. So sánh giữa Botswana và Zimbabwe cho thấy rõ điều này. Mặc dù xuất phát điểm nghèo và điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, Botswana đã xây dựng được hệ thống thể chế bao trùm, minh bạch ngân sách và quản trị công hiệu quả, từ đó tái đầu tư nguồn thu từ kim cương vào giáo dục, y tế và hạ tầng, giúp duy trì tốc độ tăng trưởng trên 7%/năm trong nhiều thập kỷ [1]. Ngược lại, Zimbabwe rơi vào khủng hoảng kéo dài do thể chế chiếm đoạt, xói mòn quyền sở hữu và bất ổn kinh tế vĩ mô. Tương tự, Hàn Quốc với mô hình nhà nước kiến tạo đã lựa chọn đúng ngành chiến lược, kiểm soát hiệu quả dòng vốn và áp đặt kỷ luật thị trường đối với doanh nghiệp, qua đó duy trì tăng trưởng trung bình 8 - 10%/năm và nhanh chóng gia nhập OECD. Những trường hợp này cho thấy yếu tố quyết định không nằm ở nguồn lực sẵn có mà ở cách thiết kế thể chế nhằm thúc đẩy tích lũy, bảo vệ quyền sở hữu và duy trì cạnh tranh, từ đó định hình quỹ đạo tăng trưởng dài hạn.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Phân tích kết quả nghiên cứu: Liên kết giữa hiện trạng kinh tế Việt Nam, lý thuyết và hàm ý chính sách

Giai đoạn 2020 - 2024 đánh dấu bước chuyển quan trọng của kinh tế Việt Nam, vừa chịu tác động COVID - 19 vừa thể hiện khả năng phục hồi nội sinh. Tăng trưởng đạt 8,02% năm 2022 nhờ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu, nhưng chững lại còn 5,05% năm 2023 do cầu thế giới yếu, đầu tư công giải ngân chậm và khu vực chế biến, chế tạo gặp khó khăn [25]. Tín hiệu khởi sắc trở lại trong Quý I/2024, với tăng trưởng 5,66%, cho thấy nền kinh tế đang dần tái lập cân bằng nhờ tiêu dùng và FDI công nghệ cao gia tăng. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá, trong đó khu vực nông nghiệp chỉ còn chiếm hơn 11% GDP, trong khi công nghiệp và dịch vụ chiếm trên 85% [4]. Khoảng một phần tư lao động vẫn ở nông nghiệp, khu vực năng suất thấp cho thấy dư địa lớn từ chuyển dịch lao động. Tổng đầu tư duy trì 30 - 32% GDP nhưng ICOR cao, phản ánh hiệu quả vốn hạn chế. Tiết kiệm nội địa khoảng 37% GDP mở cơ hội tái cơ cấu nguồn lực nếu cải thiện cơ chế điều phối và lựa chọn dự án hiệu quả [3]. Đóng góp của năng suất tổng hợp (TFP) tăng từ 30% lên trên 45%, song chỉ cho R&D vẫn chỉ dưới 0,5% GDP thấp hơn nhiều so với trung bình OECD [19]. Điều này phản ánh năng lực hấp thụ công nghệ và đổi mới sáng tạo của khu vực doanh nghiệp trong nước còn yếu, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu đang bước vào chu kỳ “đổi mới phá hủy sáng tạo” cơ chế được tập trung trong thời kỳ hiện nay như động lực tái cấu trúc tăng trưởng dựa trên tri thức và công nghệ. Việt Nam hiện chưa hình thành được hệ sinh thái tri thức công nghệ tương tác đủ mạnh giữa nhà nước, doanh nghiệp và viện nghiên cứu để chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang chiều sâu.

Về vốn con người, dù sở hữu lợi thế dân số vàng, chất lượng lao động vẫn là điểm nghẽn đáng kể khi chỉ 26,5% có bằng cấp, chứng chỉ. Điều này tạo khoảng cách lớn giữa nhu cầu nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực công nghệ, sản xuất thông minh và thực tế cung lao động. Nếu không đầu tư mạnh cho giáo dục kỹ thuật và đào tạo nghề, Việt Nam khó có thể chuyển từ tăng trưởng dựa vào vốn sang tăng trưởng dựa vào năng suất. Thể chế kinh tế tiếp tục cải thiện theo hướng minh bạch và thị trường, nhưng rào cản hành chính, chi phí không chính thức và bảo vệ quyền tài sản vẫn là trở lực. Chỉ số CPI 2023 đạt 40/100, xếp hạng 88/180 quốc gia [16], phản ánh mức độ tin cậy thể chế chưa đủ để thu hút đầu tư dài hạn.

Tổng thể, Việt Nam đang ở ngưỡng chuyển mình, với tiềm năng tăng trưởng hai con số nếu đồng bộ cải cách trên năm trụ cột: nâng cao hiệu quả đầu tư, thúc đẩy năng suất và đổi mới sáng tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tái cấu trúc ngành theo giá trị gia tăng và hoàn thiện thể chế kinh tế minh bạch. Khi các yếu tố này hội tụ, Việt Nam sẽ bước vào quỹ đạo tăng trưởng nhanh và bền vững theo tinh thần “đổi mới sáng tạo hủy diệt” trong kỷ nguyên kinh tế tri thức.

Trên cơ sở thực trạng trên, bảng phân tích dưới đây liên kết từng trụ cột lý thuyết với dữ liệu hiện tại và hàm ý chính sách cụ thể cho Việt Nam. Chỉ khi Việt Nam chuyển đổi đồng bộ và quyết liệt ở cả 5 trụ cột, mục tiêu tăng trưởng trên 10%/năm từ năm 2026 mới trở thành một hướng đi có căn cứ khoa học và thực tiễn - không phải điều viễn vông. Chính sách cần ưu tiên cải tiến cách làm và đầu tư vào những ngành lõi tăng trưởng trong kỷ nguyên số hiện nay.

Trụ cột	Lý thuyết	Luận cứ thực tiễn	Tình trạng hiện tại	Hàm ý chính sách
1. Tích lũy vốn & đầu tư hiệu quả	Harrod - Domar, Rostow	Tăng đầu tư công & tư (~30 - 32% GDP), tuy ICOR cao (~6.2)	Đầu tư lớn nhưng hiệu suất thấp, ICOR cao gấp đôi giá trị lý tưởng (~3)	Tái cấu trúc đầu tư công, tối ưu hoá ICOR, ưu tiên hạ tầng chiến lược, tăng minh bạch, giám sát hiệu quả
2. Năng suất & công nghệ	Solow	TFP đóng góp ~45% nhưng R&D/GDP < 0.5%	Năng suất cải thiện nhưng R&D thấp (so với 2 - 2.5% OECD)	Tăng chi ngân sách R&D, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới, tạo khu công nghệ cao & chuyển giao nội địa AI
3. Vốn con người & tri thức	Lucas, Romer	Dân số vàng; lao động có chứng chỉ chỉ 26.5%	Thiếu kỹ năng số và công nghệ cao	Chú trọng đại học, đào tạo nghề, kỹ năng cao, liên kết doanh nghiệp và trường viện
4. Chuyển dịch cơ cấu	Lewis, Kuznets	Tỷ trọng nông nghiệp ~25%, công nghiệp - dịch vụ tăng	Lao động dư thừa trong nông nghiệp, ngành hỗ trợ yếu	Phát triển công nghiệp hỗ trợ, logistics, dịch vụ số, chính sách hỗ trợ chuyển dịch vùng và lao động
5. Thể chế & phát triển	Acemoglu & Robinson	CPI=40, cải cách hành chính, FDI = 4.3% GDP	Môi trường đầu tư cải thiện, nhưng tham nhũng vẫn cao	Số hoá thủ tục, bảo vệ tài sản, minh bạch ngân sách, nâng cao năng lực điều hành nhà nước

Phân tích rõ rằng Việt Nam có đủ tiềm năng nội lực để đạt tăng trưởng hai con số: đầu tư cao, chuyển đổi cơ cấu, dân số vàng, khách quan. Tuy nhiên, hiệu suất đầu tư thấp, R&D hạn chế, chất lượng lao động thiếu chuyên sâu, thể chế chưa hoàn thiện là những nút thắt.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu khẳng định tăng trưởng kinh tế bền vững phụ thuộc chủ yếu vào năng suất, đổi mới sáng tạo và chất lượng thể chế. Việt Nam đã đạt nhiều thành tựu quan trọng trong giai đoạn 2020 - 2024, song vẫn đối mặt với những nút thắt về hiệu suất đầu tư, năng lực R&D, chất lượng nhân lực và hoàn thiện thể chế.

Để phát triển bền vững và đạt mục tiêu tăng trưởng hai con số, cần triển khai đồng bộ năm nhóm giải pháp chiến lược: (1) tái cấu trúc đầu tư công hướng đến hiệu quả, giảm ICOR tập trung nguồn lực vào các ngành có tính lan toả cao như công nghệ xanh, năng lượng tái tạo và logistics thông minh. Điều này đòi hỏi một chiến lược công nghiệp hoá bài bản, với sự điều phối tập trung ở cấp trung ương; (2) hỗ trợ chuyển đổi số cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, khuyến khích ứng dụng công nghệ trong tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là nông nghiệp và dịch vụ, tăng chi ngân sách R&D, đẩy đóng góp TFP lên tối thiểu 60%; (3) cải cách hệ thống giáo dục và đào tạo nghề gắn với nhu cầu công nghệ cao; (4) thúc đẩy chuyển dịch lao động và tái cấu trúc không gian phát triển; và (5) cải cách thể chế theo hướng minh bạch, bảo vệ quyền tài sản và số hóa quản lý nhà nước. Nghiên cứu có một số hạn chế nhất định do chủ yếu sử dụng phương pháp định tính và dữ liệu thứ cấp ở cấp vĩ mô; hướng nghiên cứu tiếp theo cần kiểm định bằng mô hình kinh tế lượng và phân tích sâu hơn theo ngành và vùng lãnh thổ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Acemoglu, D., Robinson, J. A. (2012), *Why nations fail: The origins of power, prosperity, and poverty*, Crown Publishing Group.
- [2] Asian Development Bank (2007), *Asian development outlook: Industrial clusters and regional development*, ADB.
- [3] CEIC (2024), *Vietnam economic database*, <https://www.ceicdata.com>
- [4] Central Institute for Economic Management (2023), *Vietnam annual economic report*, CIEM.
- [5] Gill, I., & Kharas, H. (2007), *An East Asian renaissance: Ideas for economic growth*, World Bank.
- [6] Kuznets, S. (1966), *Modern economic growth: Rate, structure, and spread*, Yale University Press.
- [7] Lewis, W. A. (1954), *Economic development with unlimited supplies of labour*, The Manchester School, 22(2):139-191, <https://doi.org/10.1111/j.1467-9957.1954.tb00021.x>
- [8] Lucas, R. E. (1988), *On the mechanics of economic development*, Journal of Monetary Economics, 22(1):3-42, [https://doi.org/10.1016/0304-3932\(88\)90168-7](https://doi.org/10.1016/0304-3932(88)90168-7)
- [9] McMillan, M., & Rodrik, D. (2014), *Globalization, structural change and productivity growth*, World Development, (63):11-32, <https://doi.Org/10.1016/j.worlddev.2013.10.012>.
- [10] Organisation for Economic Co - operation and Development (2015), *Korea: The land of*

- the morning calm, sparkling innovation*, OECD Reviews of Innovation Policy.
- [11] Perkins, D. H., Radelet, S. C., Lindauer, D. L., & Block, S. A. (2013), *Economics of development* (7th ed.), W. W. Norton & Company.
 - [12] Romer, P. M. (1990), *Endogenous technological change*, Journal of Political Economy, 98(5, Part 2), S71 - S102, <https://doi.org/10.1086/261725>.
 - [13] Rostow, W. W. (1960), *The stages of economic growth: A non - communist manifesto*, Cambridge University Press.
 - [14] Solow, R. M. (1956), *A contribution to the theory of economic growth*, Quarterly Journal of Economics, 70(1):65-94, <https://doi.org/10.2307/1884513>.
 - [15] Todaro, M. P., & Smith, S. C. (2020). *Economic development* (13th ed.). Pearson.
 - [16] Transparency International. (2024), *Corruption perceptions index*, <https://www.transparency.org>
 - [17] United Nations Conference on Trade and Development (2016), *Economic development in Africa report 2016: Debt dynamics and development finance in Africa*, United Nations.
 - [18] United Nations Development Programme (2018), *Rwanda human development report*, United Nations Development Programme.
 - [19] United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization (2021), *Global investments in R&D*, <https://uis.unesco.org>.
 - [20] World Economic Forum (2022), *Global competitiveness report 2022*, World Economic Forum.
 - [21] World Bank (2014), *Botswana systematic country diagnostic*, World Bank.
 - [22] World Bank (2020), *China economic update - Summer 2020*, World Bank.
 - [23] World Bank (2022), *Vibrant Vietnam: Forging the foundation of a high - income economy*, World Bank.
 - [24] World Bank (2023), *Vietnam development report: Productivity and prosperity*, World Bank.
 - [25] World Bank (2024), *Vietnam macro monitoring report - April 2024*, <https://www.worldbank.org>.

SCIENTIFIC ARGUMENTS FOR VIETNAM TO ACHIEVE DOUBLE - DIGIT ECONOMIC GROWTH FROM 2026

Vu Le Phuong Thao

ABSTRACT

This study examines the feasibility of achieving double - digit economic growth in Vietnam from 2026, based on development economics theories and international

experience. Using a qualitative descriptive - analytical approach, the study develops a theoretical framework grounded in models such as Solow, Lewis - Kuznets, Rostow, institutional theory, and innovation theory. The findings identify five key pillars: efficient capital accumulation, human capital development, structural transformation, strategic industrial orientation, and inclusive institutions. In addition, innovation and technology are emphasized as central drivers of modern economic growth. Based on an assessment of Vietnam's performance during 2020 - 2024, the study concludes that Vietnam has strong potential for breakthrough if it implements synchronized institutional reforms, improves investment efficiency, and fosters an innovation - driven ecosystem.

Keywords: *Innovation, development economics, productivity and human capital, double - digit growth.*

** Ngày nộp bài: 8/4/2026; Ngày gửi phản biện: 20/4/2026; Ngày duyệt đăng: 30/6/2026*